

Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2025  
Hanoi, 08 April 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/*Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A  
*Fund Management Company name: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company*  
- Tên quỹ/ *Fund name:* Quỹ ETF IPAAM VN100/*ETF IPAAM VN100 Fund*  
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol:* FUEIP100  
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
- Điện thoại/ *Telephone:* (84-24) 7305 6188  
- Email/ *email:* [support@ipa.com.vn](mailto:support@ipa.com.vn) Website/*Website:* <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 03/2025  
*Content of Information disclosure: Report on investment activities – March/2025*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty /Quỹ vào ngày 08/04/2025 tại đường dẫn  
: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>  
*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 08/04/2025 Available at:*  
<https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm: Báo cáo hoạt động đầu tư tháng 03/2025  
*Attachment: Report on investment activities – March/2025*

Nơi nhận/ *Recipients:*  
- Như trên/*As above;*  
- Lưu HC/*Archived.*

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV**  
**QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A**  
**Representative of I.P.A Securities Investment Fund**  
**Management Limited Company**

Người được ủy quyền công bố thông tin  
*Person authorized to disclose information*



Kế toán trưởng/ *Chief Accountant*  
**Nguyễn Thị Thúy Lan**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance))

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 03 năm 2025 / Mar 2025

|   |                          |                                                             |
|---|--------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1 | Tên Quỹ:                 | Quỹ ETF IPAAM VN100                                         |
|   | Fund name:               | IPAAM VN100 ETF                                             |
| 2 | Tên Công ty Quản lý Quỹ: | Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A       |
|   | Fund Management Company: | I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company |
| 3 | Ngân hàng Giám sát:      | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                        |
|   | Supervising bank:        | Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam   |
| 4 | Ngày lập báo cáo:        | 04/04/2025                                                  |
|   | Reporting Date:          | 04 Apr 2025                                                 |

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

#### I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No | Chi tiêu Indicators                                                                                  | Mã chi tiêu Code | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025<br>As at 31 Mar 2025 | Tại ngày 28 tháng 02 năm 2025<br>As at 28 Feb 2025 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| I      | Tài sản Assets                                                                                       | 2200             |                                                    |                                                    |                                            |
| I.1    | Tiền và các khoản tương đương tiền<br>Cash and cash equivalents                                      | 2201             | 84,007,294                                         | 72,659,910                                         | 25.70%                                     |
|        | Tiền<br>Cash                                                                                         | 2202             |                                                    |                                                    |                                            |
|        | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank                                                                   | 2203             | 84,007,294                                         | 72,659,910                                         | 25.70%                                     |
|        | Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's subscription      | 2203.1           |                                                    |                                                    |                                            |
|        | Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's redemption          | 2203.2           |                                                    |                                                    |                                            |
|        | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank for Fund's operation                        | 2203.3           | 84,007,294                                         | 72,659,910                                         | 25.70%                                     |
|        | Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh<br>Margin account for trading derivatives | 2203.4           |                                                    |                                                    |                                            |
|        | Tài khoản phong tỏa<br>Escrow account                                                                | 2203.5           |                                                    |                                                    |                                            |
|        | Các khoản tương đương tiền<br>Cash equivalents                                                       | 2204             |                                                    |                                                    |                                            |
| I.2    | Các khoản đầu tư (kê chi tiết)<br>Investments                                                        | 2205             | 51,355,636,000                                     | 51,714,076,150                                     | 96.42%                                     |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                       | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 31 tháng 03<br>năm 2025<br>As at 31 Mar 2025 | Tại ngày 28 tháng 02<br>năm 2025<br>As at 28 Feb 2025 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|           | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed shares                                                                                           | 2205.1              | 51,355,636,000                                        | 51,714,076,150                                        | 96.42%                                     |
|           | Cổ phiếu chưa niêm yết<br>Unlisted shares                                                                                    | 2205.2              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Trái phiếu<br>Bonds                                                                                                          | 2205.3              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of Deposit                                                                                | 2205.4              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03)<br>tháng<br>Deposit with term over three (03) months                                | 2205.5              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Quyền mua chứng khoán<br>Investment - Rights                                                                                 | 2205.6              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Hợp đồng tương lai chỉ số<br>Index future contracts                                                                          | 2205.7              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Đầu tư khác<br>Other Investments                                                                                             | 2205.8              |                                                       |                                                       |                                            |
| I.3       | Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không<br>áp dụng)<br>Receivables from rental of investment<br>property (not applicable) |                     |                                                       |                                                       |                                            |
| I.4       | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Coupon Receivables                                                                   | 2206                | 4,390,000                                             | 8,830,000                                             | 16.41%                                     |
|           | Phải thu cổ tức<br>Dividend receivables                                                                                      | 2206.1              | 4,390,000                                             | 8,830,000                                             | 16.41%                                     |
|           | Phải thu trái tức<br>Coupon receivables                                                                                      | 2206.2              |                                                       |                                                       |                                            |
| I.5       | Lãi được nhận<br>Interest receivables                                                                                        | 2207                |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Interest receivable from deposit with term<br>less than three (03) months    | 2207.1              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Interest receivables from deposit with term<br>more than three (03) months   | 2207.2              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest receivable from Certificates of<br>Deposits                                      | 2207.3              |                                                       |                                                       |                                            |
| I.6       | Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp<br>dụng)<br>Real Estate Proceeds Receivables (not<br>applicable)                     | 2209                |                                                       |                                                       |                                            |
| I.7       | Tiền bán chứng khoán chờ thu<br>Securities Trading Receivables                                                               | 2208                |                                                       |                                                       |                                            |
| I.8       | Các khoản phải thu khác<br>Other receivables                                                                                 | 2210                |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp<br>Impairment of devaluation of assets as<br>pledge                                  | 2210.1              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Dự phòng nợ phải thu khó đòi<br>Provision for doubtful debt                                                                  | 2210.2              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Các khoản khác<br>Others                                                                                                     | 2210.3              |                                                       |                                                       |                                            |

HUK NG

3
   
 NI
   
 A
   
 Q
   
 G
   
 I
   
 J

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                        | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 31 tháng 03<br>năm 2025<br>As at 31 Mar 2025 | Tại ngày 28 tháng 02<br>năm 2025<br>As at 28 Feb 2025 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| I.9       | Các tài sản khác<br>Other assets                                                                                                              | 2211                | 22,602,732                                            | 25,150,680                                            | 100.27%                                    |
|           | Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ<br>mua<br>Receivable from AP/Investors on securities<br>on hold                                       | 2211.1              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD<br>Prepaid expense for security registration at<br>VSD                                              | 2211.2              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi<br>HOSE<br>Prepaid expense for listed registration at<br>HOSE                                      | 2211.3              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi<br>HOSE<br>Prepaid expense for listed management at<br>HOSE                                        | 2211.4              | 22,602,732                                            | 25,150,680                                            | 100.27%                                    |
|           | Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt<br>động Quỹ ETF<br>Prepaid expense for Prepaid expense for<br>Register fee for ETF operation to SSC | 2211.5              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Trả trước phí kiểm toán<br>Prepaid for audit fee                                                                                              | 2211.6              |                                                       |                                                       |                                            |
| I.10      | <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br><b>TOTAL ASSETS</b>                                                                                                    | <b>2212</b>         | <b>51,466,636,026</b>                                 | <b>51,820,716,740</b>                                 | <b>95.95%</b>                              |
| II        | <b>Nợ</b><br><b>Liabilities</b>                                                                                                               | <b>2213</b>         |                                                       |                                                       |                                            |
| II.1      | Tiền phải thanh toán mua bất động sản<br>(không áp dụng)<br>Real Estate Trading Payables (not<br>applicable)                                  |                     |                                                       |                                                       |                                            |
| II.2      | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán<br>Securities Trading Payables                                                                           | 2214                |                                                       |                                                       |                                            |
| II.3      | Các khoản phải trả khác<br>Other payables                                                                                                     | 2215                | 290,087,654                                           | 231,424,334                                           | 109.78%                                    |
|           | Phải trả nhà đầu tư<br>Payables to investors                                                                                                  | 2215.1              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ<br>quỹ<br>Payables to investors for subscription                                                     | 2215.1.1            |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu<br>Payables to investors for collected dividend                                                        | 2215.1.2            |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng<br>chỉ quỹ<br>Redemption payable to investors                                                        | 2215.1.3            |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Taxes Payables and obligations to the State<br>Budget                                                  | 2215.2              | 1,800,000                                             | 1,200,000                                             | 100.00%                                    |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                  | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 31 tháng 03<br>năm 2025<br>As at 31 Mar 2025 | Tại ngày 28 tháng 02<br>năm 2025<br>As at 28 Feb 2025 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|           | Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company        | 2215.3              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors                                                               | 2215.3.1            |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ<br>Subscription and Redemption fee payable to fund management company                                                     | 2215.3.2            |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư<br>Profit distribution payables                                                                                                                        | 2215.4              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải trả thù lao ban đại diện quỹ<br>Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives                                                                                            | 2215.5              | 16,200,000                                            | 10,800,000                                            | 100.00%                                    |
|           | Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ<br>Management fee payable                                                                                                                  | 2215.6              | 75,368,411                                            | 48,851,938                                            | 100.69%                                    |
|           | Phải trả phí quản trị quỹ<br>Fund Administration fee payable                                                                                                                            | 2215.7              | 16,500,000                                            | 16,500,000                                            | 100.00%                                    |
|           | Phải trả phí giám sát<br>Supervisory service fee payable                                                                                                                                | 2215.8              | 5,500,000                                             | 5,500,000                                             | 100.00%                                    |
|           | Phí giao dịch<br>Transaction fee                                                                                                                                                        | 2215.9              |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải trả phí môi giới<br>Broker fee payable                                                                                                                                             | 2215.9.1            |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán<br>Clearing settlement fee payables                                                                                                          | 2215.9.2            |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF<br>Accrued expenses for Custodian services                                                                                                       | 2215.10             | 20,000,000                                            | 20,000,000                                            | 100.00%                                    |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Safe Custody Fee                                                                                                           | 2215.10.1           | 20,000,000                                            | 20,000,000                                            | 100.00%                                    |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee                                                                                                       | 2215.10.2           |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD<br>Custodian service - VSD fee                                                                                                                             | 2215.10.3           |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh<br>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts | 2215.10.4           |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải trả phí kiểm toán<br>Audit fee payable                                                                                                                                             | 2215.11             | 99,819,205                                            | 88,514,812                                            | 136.21%                                    |
|           | Phải trả phí họp đại hội thường niên<br>General meeting expense payable                                                                                                                 | 2215.12             |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải trả phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense payable                                                                                                                       | 2215.13             |                                                       |                                                       |                                            |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                       | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 31 tháng 03<br>năm 2025<br>As at 31 Mar 2025 | Tại ngày 28 tháng 02<br>năm 2025<br>As at 28 Feb 2025 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|           | Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Transfer Agency fee payable                                                                     | 2215.14             | 16,500,000                                            | 11,000,000                                            | 100.00%                                    |
|           | Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation | 2215.15             | 17,867,147                                            | 13,620,576                                            | 96.79%                                     |
|           | Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage                                          | 2215.16             | 17,867,147                                            | 13,620,576                                            | 96.79%                                     |
|           | Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường<br>Accrued expense for market maker services                                                           | 2215.17             |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải trả khác<br>Other payable                                                                                                               | 2215.18             | 2,665,744                                             | 1,816,432                                             | 99.23%                                     |
|           | Phải trả phí báo giá<br>Price feed fee payable                                                                                               | 2215.18.1           |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện<br>Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting                   | 2215.18.2           |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN<br>Accrued expenses for annual fee pay to SSC                                                 | 2215.18.3           | 2,465,744                                             | 1,616,432                                             | 99.17%                                     |
|           | Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD<br>Accrued expense for security registration at VSD                                              | 2215.18.4           |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN<br>Register fee for ETF operation payable to SSC                                     | 2215.18.5           |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD<br>Security register fee payable to VSD                                                              | 2215.18.6           |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải trả, phải nộp khác<br>Other payables                                                                                                    | 2215.18.7           | 200,000                                               | 200,000                                               | 100.00%                                    |
|           | Chi phí phải trả khác của công ty QLQ<br>Other expenses                                                                                      | 2215.18.8           |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE<br>Accrued expense for listed registration at HOSE                                            | 2215.18.9           |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Vay ngắn hạn<br>Short-term loans                                                                                                             | 2215.19             |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Gốc khoản vay ngắn hạn<br>Short-term loans Principal                                                                                         | 2215.19.1           |                                                       |                                                       |                                            |
|           | Trích trước lãi vay ngắn hạn<br>Accrued Interest Expense                                                                                     | 2215.19.2           |                                                       |                                                       |                                            |
| II.4      | <b>TỔNG NỢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                         | <b>2216</b>         | <b>290,087,654</b>                                    | <b>231,424,334</b>                                    | <b>109.78%</b>                             |
|           | Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4)<br>Net Asset Value (= I.10 - II.4)                                                                      | <b>2217</b>         | <b>51,176,548,372</b>                                 | <b>51,589,292,406</b>                                 | <b>95.88%</b>                              |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                 | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tại ngày 31 tháng 03<br>năm 2025<br>As at 31 Mar 2025 | Tại ngày 28 tháng 02<br>năm 2025<br>As at 28 Feb 2025 | %/cùng kỳ năm trước<br>%/against last year |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
|           | Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br>Total Outstanding Fund Certificates                             | 2218                | 5,300,000                                             | 5,300,000                                             | 92.98%                                     |
|           | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ<br>quỹ (III/V)<br>Net asset value per Fund certificate (III/V) | 2219                | 9,655.95                                              | 9,733.82                                              | 103.11%                                    |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỞNG TRUNG TÂM  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Võ Tri Thanh*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CHỦ TỊCH  
*Phạm Minh Hương*  
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG  
KHOÁN I.P.A

C.P.A.

C.P.A.

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 03 năm 2025 / Mar 2025

|   |                                                             |                                                                                                                             |
|---|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | <b>Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                               | <b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b><br>IPAAM VN100 ETF                                                                               |
| 2 | <b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b><br>Fund Management Company: | <b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b><br>I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company |
| 3 | <b>Ngân hàng Giám sát:</b><br>Supervising bank:             | <b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b><br>Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam                    |
| 4 | <b>Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:                 | <b>04/04/2025</b><br>04 Apr 2025                                                                                            |

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

### II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                       | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 03 năm 2025<br>Mar 2025 | Tháng 02 năm 2025<br>Feb 2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b><br><b>Income from Investment Activities</b>              | <b>2220</b>         | <b>7,452</b>                  | <b>16,291,424</b>             | <b>16,346,293</b>                                                            |
| 1         | Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng)<br>Income from rental property (not applicable) |                     |                               |                               |                                                                              |
| 2         | Cổ tức, trái tức được nhận<br>Dividend, Coupon                                               | 2221                |                               | 16,197,250                    | 16,197,250                                                                   |
|           | Cổ tức được nhận<br>Dividend received                                                        | 2221.1              |                               | 16,197,250                    | 16,197,250                                                                   |
|           | Trái tức được nhận<br>Coupon received                                                        | 2221.2              |                               |                               |                                                                              |
| 3         | Lãi được nhận<br>Income from Interest                                                        | 2222                | 7,452                         | 94,174                        | 149,043                                                                      |
|           | Lãi tiền gửi ngân hàng<br>Income from Bank Deposit                                           | 2222.1              | 7,452                         | 94,174                        | 149,043                                                                      |
|           | Lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest from Certificates of Deposit                              | 2222.2              |                               |                               |                                                                              |
| 4         | Các khoản thu nhập khác<br>Other income                                                      | 2223                |                               |                               |                                                                              |
|           | Thu nhập khác về đầu tư<br>Other investment income                                           | 2223.1              |                               |                               |                                                                              |
|           | Thu nhập khác<br>Other income                                                                | 2223.2              |                               |                               |                                                                              |

| STT<br>No | Chi tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                          | Mã chi tiêu<br>Code | Tháng 03 năm 2025<br>Mar 2025 | Tháng 02 năm 2025<br>Feb 2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|           | Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi<br>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income | 2223.3              |                               |                               |                                                                              |
| II        | Chi phí<br>Expense                                                                                                                                                                                                                              | 2224                | 108,261,336                   | 98,459,086                    | 318,867,377                                                                  |
| 1         | Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ<br>Management Fee paid to Fund Management Company                                                                                                                                                   | 2225                | 26,516,473                    | 23,456,344                    | 75,368,411                                                                   |
| 2         | Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát<br>Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank                                                                                                                                       | 2226                | 26,047,143                    | 26,008,605                    | 79,340,632                                                                   |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Safe Custody Fee                                                                                                                                                                   | 2226.1              | 20,000,000                    | 20,000,000                    | 60,000,000                                                                   |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee                                                                                                                                                               | 2226.2              | 100,000                       |                               | 1,398,309                                                                    |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD<br>Custodian service - VSD fee                                                                                                                                                                                     | 2226.3              | 447,143                       | 508,605                       | 1,442,323                                                                    |
|           | Phí giám sát<br>Supervisory fee                                                                                                                                                                                                                 | 2226.4              | 5,500,000                     | 5,500,000                     | 16,500,000                                                                   |
|           | Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh<br>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts                                                         | 2226.5              |                               |                               |                                                                              |
| 3         | Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)<br>Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers                                     | 2227                | 30,493,142                    | 29,671,224                    | 90,657,508                                                                   |
|           | Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ<br>Fund Administration Fee                                                                                                                                                                                         | 2227.1              | 16,500,000                    | 16,500,000                    | 49,500,000                                                                   |
|           | Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng<br>Transfer Agency Fee                                                                                                                                                                                     | 2227.2              | 5,500,000                     | 5,500,000                     | 16,500,000                                                                   |
|           | Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE<br>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation                                                                                                                  | 2227.3              | 4,246,571                     | 3,835,612                     | 12,328,754                                                                   |
|           | Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE<br>Expenses payable to HOSE for Index usage                                                                                                                                                           | 2227.4              | 4,246,571                     | 3,835,612                     | 12,328,754                                                                   |
|           | Phí dịch vụ tạo lập thị trường<br>Expenses payable for market marker service                                                                                                                                                                    | 2227.5              |                               |                               |                                                                              |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 03 năm 2025<br>Mar 2025 | Tháng 02 năm 2025<br>Feb 2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 4         | Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng)<br>Real Estate Management Service fee (not applicable)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                     |                               |                               |                                                                              |
| 5         | Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng)<br>Real estate valuation service fees (not applicable)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                     |                               |                               |                                                                              |
| 6         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán<br>Audit fee                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2228                | 11,304,393                    | 10,210,420                    | 32,819,205                                                                   |
| 7         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ<br>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2229                | 6,000,000                     | 6,000,000                     | 18,000,000                                                                   |
|           | Thù lao trả cho ban đại diện quỹ<br>Remuneration for Fund's Board of Representatives                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2229.1              | 6,000,000                     | 6,000,000                     | 18,000,000                                                                   |
|           | Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán<br>Price feed fee Expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2229.2              |                               |                               |                                                                              |
|           | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý<br>Legal consultancy expenses                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2229.3              |                               |                               |                                                                              |
| 8         | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ<br>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting | 2230                |                               |                               |                                                                              |
|           | Chi phí họp Đại hội Quỹ<br>Meeting expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2230.1              |                               |                               |                                                                              |
|           | Phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2230.2              |                               |                               |                                                                              |
|           | Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ's Board of Representatives meeting, travelling expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2230.3              |                               |                               |                                                                              |
|           | Chi phí công bố thông tin của Quỹ<br>Expenses for information disclosure of the Fund                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2230.4              |                               |                               |                                                                              |
|           | Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...<br>Designing, printing, posting... Expense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2230.5              |                               |                               |                                                                              |

| STT No | Chỉ tiêu Indicators                                                                                                                                                         | Mã chỉ tiêu Code | Tháng 03 năm 2025 Mar 2025 | Tháng 02 năm 2025 Feb 2025 | Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year |
|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 9      | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ<br>Expenses related to execution of fund's asset transactions                                                 | 2231             | 80,925                     |                            | 5,962,719                                                           |
|        | Chi phí môi giới<br>Brokerage fee expense                                                                                                                                   | 2231.1           | 80,925                     |                            | 5,962,719                                                           |
|        | Chi phí thanh toán bù trừ<br>Clearing settlement fee                                                                                                                        | 2231.2           |                            |                            |                                                                     |
| 10     | Các loại chi phí khác<br>Other expenses                                                                                                                                     | 2232             | 7,819,260                  | 3,112,493                  | 16,718,902                                                          |
|        | Chi phí thiết lập Quỹ<br>Set up Expenses                                                                                                                                    | 2232.1           |                            |                            |                                                                     |
|        | Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán<br>Listing fee, registration fee                                                                                                      | 2232.2           | 2,547,948                  | 2,301,373                  | 7,397,268                                                           |
|        | Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN<br>Annual management fee paid to SSC                                                                                            | 2232.3           | 849,312                    | 767,120                    | 2,465,744                                                           |
|        | Phí ngân hàng<br>Bank charges                                                                                                                                               | 2232.4           | 22,000                     | 44,000                     | 255,890                                                             |
|        | Chi phí lãi vay<br>Borrowing Interest Expenses                                                                                                                              | 2232.5           |                            |                            |                                                                     |
|        | Chi phí khác<br>Other Expenses                                                                                                                                              | 2232.6           |                            |                            |                                                                     |
|        | Phí thực hiện quyền trả cho VSD<br>Fee paid to VSD for getting the list of investors                                                                                        | 2232.7           | 4,400,000                  |                            | 6,600,000                                                           |
|        | Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD<br>Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD | 2232.8           |                            |                            |                                                                     |
| III    | Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II)<br>Net Income from Investment Activities (= I - II)                                                                            | 2233             | (108,253,884)              | (82,167,662)               | (302,521,084)                                                       |
| IV     | Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư<br>Gain / (Loss) from Investment Activities                                                                                                    | 2234             | (304,490,150)              | 975,918,460                | 646,075,400                                                         |
| 1      | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản<br>Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer                | 2235             | (23,081,536)               |                            | (130,497,719)                                                       |
|        | Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư<br>Realized gain (losses) from sales investments                                                                                              | 2235.1           | (23,081,536)               |                            | (130,497,719)                                                       |
|        | Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ<br>Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate                                                              | 2235.2           |                            |                            |                                                                     |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                     | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 03 năm 2025<br>Mar 2025 | Tháng 02 năm 2025<br>Feb 2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|           | <i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế<br/>trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ<br/>Realized gain (losses) from restricted<br/>securities transaction</i>                                             | 2235.3              |                               |                               |                                                                              |
| 2         | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư<br>trong kỳ<br>Unrealised Gain / (Loss) due to market price                                                                                                       | 2236                | (281,408,614)                 | 975,918,460                   | 776,573,119                                                                  |
| V         | Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ<br>do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III +<br>IV)<br>Change of Net Asset Value of the Fund<br>due to investment activities during the<br>period (= III + IV)     | 2237                | (412,744,034)                 | 893,750,798                   | 343,554,316                                                                  |
| VI        | Giá trị tài sản ròng đầu kỳ<br>Net Asset Value at the beginning of period                                                                                                                                  | 2238                | 51,589,292,406                | 50,695,541,608                | 50,832,994,056                                                               |
| VII       | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ<br>trong kỳ<br>Change of Net Asset Value of the Fund<br>during the period                                                                                            | 2239                | (412,744,034)                 | 893,750,798                   | 343,554,316                                                                  |
|           | Trong đó:<br>In which:                                                                                                                                                                                     | 2240                |                               |                               |                                                                              |
| 1         | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các<br>hoạt động đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to<br>investment activities during the period                                                   | 2241                | (412,744,034)                 | 893,750,798                   | 343,554,316                                                                  |
| 2         | Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc<br>chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà<br>đầu tư trong kỳ<br>Change of Net Asset Value due to<br>dividends payment to investors during the<br>period |                     |                               |                               |                                                                              |
| 3         | Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành<br>thêm/mua lại chứng chỉ quỹ<br>Change of Net Asset Value due to<br>subscription/redemption during the period                                                  | 2242                |                               |                               |                                                                              |
|           | <i>Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành<br/>thêm Chứng chỉ Quỹ<br/>Change of Net Asset Value due to<br/>subscription during the period</i>                                                           | 2242.1              |                               |                               |                                                                              |
|           | <i>Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại<br/>Chứng chỉ Quỹ<br/>Change of Net Asset Value due to<br/>redemption during the period</i>                                                                    | 2242.2              |                               |                               |                                                                              |
| VIII      | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ<br>Net Asset Value at the end of period                                                                                                                                       | 2243                | 51,176,548,372                | 51,589,292,406                | 51,176,548,372                                                               |
| IX        | Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng<br>đối với báo cáo năm)<br>Average annual profit (only applicable to<br>annual report)                                                                                | 2244                |                               |                               |                                                                              |

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50  
51  
52  
53  
54  
55  
56  
57  
58  
59  
60  
61  
62  
63  
64  
65  
66  
67  
68  
69  
70  
71  
72  
73  
74  
75  
76  
77  
78  
79  
80  
81  
82  
83  
84  
85  
86  
87  
88  
89  
90  
91  
92  
93  
94  
95  
96  
97  
98  
99  
100

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 03 năm 2025<br>Mar 2025 | Tháng 02 năm 2025<br>Feb 2025 | Lũy kế từ đầu năm<br>Accumulated figure<br>from the beginning of<br>the year |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|           | Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)<br>Average annual rate of return (only applicable to annual report) | 2245                |                               |                               |                                                                              |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Võ Trí Thanh*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN LP.A

CHỦ TỊCH  
*Phạm Minh Hương*

C.T.C.P. ★ 10

10

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 / As at 31 Mar 2025

- 1 Tên quỹ: **Quỹ ETF IPAAM VN100**  
Fund name: **IPAAM VN100 ETF**
- 2 Tên Công ty quản lý quỹ: **Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A**  
Fund Management Company: **I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company**
- 3 Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**  
Supervising bank: **Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam**
- 4 Ngày lập báo cáo: **04/04/2025**  
Reporting Date: **04 Apr 2025**

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No. | Loại tài sản (nêu chi tiết)<br>Asset types                                                                                                 | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý tại ngày<br>báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| I       | Bất động sản đầu tư (không áp dụng)<br>Real estate investment (not applicable)                                                             |                     |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| II      | Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch,<br>chứng chỉ quỹ niêm yết<br>Listed shares, trading registration<br>shared, listed fund certificates | 2246                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1       | ACB                                                                                                                                        | 2246.1              | 105,086.00           | 26,000                                                                       | 2,732,236,000               | 5.31%                                                                               |
| 2       | BCG                                                                                                                                        | 2246.2              | 18,370.00            | 3,870                                                                        | 71,091,900                  | 0.14%                                                                               |
| 3       | BID                                                                                                                                        | 2246.3              | 7,277.00             | 38,750                                                                       | 281,983,750                 | 0.55%                                                                               |
| 4       | BVH                                                                                                                                        | 2246.4              | 1,800.00             | 53,300                                                                       | 95,940,000                  | 0.19%                                                                               |
| 5       | CMG                                                                                                                                        | 2246.5              | 2,500.00             | 38,000                                                                       | 95,000,000                  | 0.18%                                                                               |
| 6       | CTG                                                                                                                                        | 2246.6              | 21,077.00            | 41,450                                                                       | 873,641,650                 | 1.70%                                                                               |
| 7       | DBC                                                                                                                                        | 2246.7              | 6,113.00             | 29,750                                                                       | 181,861,750                 | 0.35%                                                                               |
| 8       | DCM                                                                                                                                        | 2246.8              | 3,400.00             | 33,050                                                                       | 112,370,000                 | 0.22%                                                                               |
| 9       | DGC                                                                                                                                        | 2246.9              | 6,044.00             | 99,600                                                                       | 601,982,400                 | 1.17%                                                                               |
| 10      | DGW                                                                                                                                        | 2246.10             | 3,020.00             | 37,600                                                                       | 113,552,000                 | 0.22%                                                                               |
| 11      | DIG                                                                                                                                        | 2246.11             | 12,774.00            | 19,850                                                                       | 253,563,900                 | 0.49%                                                                               |
| 12      | DPM                                                                                                                                        | 2246.12             | 4,600.00             | 34,750                                                                       | 159,850,000                 | 0.31%                                                                               |
| 13      | DXG                                                                                                                                        | 2246.13             | 22,573.00            | 15,800                                                                       | 356,653,400                 | 0.69%                                                                               |
| 14      | EIB                                                                                                                                        | 2246.14             | 39,037.00            | 19,500                                                                       | 761,221,500                 | 1.48%                                                                               |

| STT No. | Loại tài sản (nếu chi tiết)<br>Asset types | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý tại ngày<br>báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|---------|--------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 15      | EVF                                        | 2246.15             | 19,816.00            | 9,950                                                                        | 197,169,200                 | 0.38%                                                                               |
| 16      | FPT                                        | 2246.16             | 32,496.00            | 121,000                                                                      | 3,932,016,000               | 7.64%                                                                               |
| 17      | FRT                                        | 2246.17             | 1,785.00             | 165,000                                                                      | 294,525,000                 | 0.57%                                                                               |
| 18      | GAS                                        | 2246.18             | 2,960.00             | 66,800                                                                       | 197,728,000                 | 0.38%                                                                               |
| 19      | GEX                                        | 2246.19             | 16,885.00            | 23,500                                                                       | 396,797,500                 | 0.77%                                                                               |
| 20      | GMD                                        | 2246.20             | 9,266.00             | 57,500                                                                       | 532,795,000                 | 1.04%                                                                               |
| 21      | GVR                                        | 2246.21             | 4,200.00             | 32,400                                                                       | 136,080,000                 | 0.26%                                                                               |
| 22      | HAG                                        | 2246.22             | 16,600.00            | 12,200                                                                       | 202,520,000                 | 0.39%                                                                               |
| 23      | HCM                                        | 2246.23             | 9,390.00             | 30,600                                                                       | 287,334,000                 | 0.56%                                                                               |
| 24      | HDB                                        | 2246.24             | 68,549.00            | 22,100                                                                       | 1,514,932,900               | 2.94%                                                                               |
| 25      | HDG                                        | 2246.25             | 5,302.00             | 26,350                                                                       | 139,707,700                 | 0.27%                                                                               |
| 26      | HHV                                        | 2246.26             | 9,651.00             | 12,200                                                                       | 117,742,200                 | 0.23%                                                                               |
| 27      | HPG                                        | 2246.27             | 91,926.00            | 26,750                                                                       | 2,459,020,500               | 4.78%                                                                               |
| 28      | HSG                                        | 2246.28             | 13,853.00            | 17,200                                                                       | 238,271,600                 | 0.46%                                                                               |
| 29      | KBC                                        | 2246.29             | 14,066.00            | 30,650                                                                       | 431,122,900                 | 0.84%                                                                               |
| 30      | KDC                                        | 2246.30             | 3,894.00             | 55,400                                                                       | 215,727,600                 | 0.42%                                                                               |
| 31      | KDH                                        | 2246.31             | 14,222.00            | 32,600                                                                       | 463,637,200                 | 0.90%                                                                               |
| 32      | LPB                                        | 2246.32             | 74,045.00            | 33,250                                                                       | 2,461,996,250               | 4.78%                                                                               |
| 33      | MBB                                        | 2246.33             | 87,787.00            | 24,100                                                                       | 2,115,666,700               | 4.11%                                                                               |
| 34      | MSB                                        | 2246.34             | 61,144.00            | 12,200                                                                       | 745,956,800                 | 1.45%                                                                               |
| 35      | MSN                                        | 2246.35             | 20,640.00            | 66,800                                                                       | 1,378,752,000               | 2.68%                                                                               |
| 36      | MWG                                        | 2246.36             | 30,500.00            | 59,000                                                                       | 1,799,500,000               | 3.50%                                                                               |
| 37      | NAB                                        | 2246.37             | 31,100.00            | 16,650                                                                       | 517,815,000                 | 1.01%                                                                               |
| 38      | NKG                                        | 2246.38             | 12,048.00            | 15,000                                                                       | 180,720,000                 | 0.35%                                                                               |
| 39      | NLG                                        | 2246.39             | 7,578.00             | 34,250                                                                       | 259,546,500                 | 0.50%                                                                               |
| 40      | OCB                                        | 2246.40             | 35,400.00            | 11,150                                                                       | 394,710,000                 | 0.77%                                                                               |
| 41      | PAN                                        | 2246.41             | 3,500.00             | 26,800                                                                       | 93,800,000                  | 0.18%                                                                               |
| 42      | PCI                                        | 2246.42             | 7,072.00             | 22,600                                                                       | 159,827,200                 | 0.31%                                                                               |
| 43      | PDR                                        | 2246.43             | 11,383.00            | 19,350                                                                       | 220,261,050                 | 0.43%                                                                               |
| 44      | PLX                                        | 2246.44             | 3,000.00             | 39,550                                                                       | 118,650,000                 | 0.23%                                                                               |
| 45      | PNJ                                        | 2246.45             | 7,400.00             | 83,300                                                                       | 616,420,000                 | 1.20%                                                                               |
| 46      | POW                                        | 2246.46             | 15,300.00            | 12,800                                                                       | 195,840,000                 | 0.38%                                                                               |
| 47      | PVD                                        | 2246.47             | 7,312.00             | 22,000                                                                       | 160,864,000                 | 0.31%                                                                               |
| 48      | PVT                                        | 2246.48             | 4,670.00             | 24,750                                                                       | 115,582,500                 | 0.22%                                                                               |
| 49      | REE                                        | 2246.49             | 4,390.00             | 71,400                                                                       | 313,446,000                 | 0.61%                                                                               |
| 50      | SAB                                        | 2246.50             | 3,700.00             | 48,900                                                                       | 180,930,000                 | 0.35%                                                                               |
| 51      | SBT                                        | 2246.51             | 12,874.00            | 14,850                                                                       | 191,178,900                 | 0.37%                                                                               |
| 52      | SHB                                        | 2246.52             | 90,312.00            | 12,450                                                                       | 1,124,384,400               | 2.18%                                                                               |
| 53      | SSB                                        | 2246.53             | 51,791.00            | 19,550                                                                       | 1,012,514,050               | 1.97%                                                                               |
| 54      | SSI                                        | 2246.54             | 35,910.00            | 26,000                                                                       | 933,660,000                 | 1.81%                                                                               |
| 55      | STB                                        | 2246.55             | 49,200.00            | 38,300                                                                       | 1,884,360,000               | 3.66%                                                                               |
| 56      | TCB                                        | 2246.56             | 119,600.00           | 27,500                                                                       | 3,289,000,000               | 6.39%                                                                               |

| STT<br>No. | Loại tài sản (nêu chi tiết)<br>Asset types                                                                                                                   | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý tại ngày<br>báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 57         | TCH                                                                                                                                                          | 2246.57             | 9,608.00             | 18,000                                                                       | 172,944,000                 | 0.34%                                                                               |
| 58         | TPB                                                                                                                                                          | 2246.58             | 34,549.00            | 14,300                                                                       | 494,050,700                 | 0.96%                                                                               |
| 59         | VCB                                                                                                                                                          | 2246.59             | 24,193.00            | 64,000                                                                       | 1,548,352,000               | 3.01%                                                                               |
| 60         | VCG                                                                                                                                                          | 2246.60             | 8,623.00             | 21,750                                                                       | 187,550,250                 | 0.36%                                                                               |
| 61         | VCI                                                                                                                                                          | 2246.61             | 10,689.00            | 38,300                                                                       | 409,388,700                 | 0.80%                                                                               |
| 62         | VHC                                                                                                                                                          | 2246.62             | 20.00                | 62,500                                                                       | 1,250,000                   |                                                                                     |
| 63         | VHM                                                                                                                                                          | 2246.63             | 26,300.00            | 51,300                                                                       | 1,349,190,000               | 2.62%                                                                               |
| 64         | VIB                                                                                                                                                          | 2246.64             | 50,522.00            | 19,850                                                                       | 1,002,861,700               | 1.95%                                                                               |
| 65         | VIC                                                                                                                                                          | 2246.65             | 29,500.00            | 58,000                                                                       | 1,711,000,000               | 3.32%                                                                               |
| 66         | VIX                                                                                                                                                          | 2246.66             | 36,285.00            | 12,250                                                                       | 444,491,250                 | 0.86%                                                                               |
| 67         | VJC                                                                                                                                                          | 2246.67             | 7,600.00             | 95,000                                                                       | 722,000,000                 | 1.40%                                                                               |
| 68         | VND                                                                                                                                                          | 2246.68             | 29,825.00            | 15,300                                                                       | 456,322,500                 | 0.89%                                                                               |
| 69         | VNM                                                                                                                                                          | 2246.69             | 21,800.00            | 60,600                                                                       | 1,321,080,000               | 2.57%                                                                               |
| 70         | VPB                                                                                                                                                          | 2246.70             | 114,097.00           | 19,000                                                                       | 2,167,843,000               | 4.21%                                                                               |
| 71         | VRE                                                                                                                                                          | 2246.71             | 23,700.00            | 19,150                                                                       | 453,855,000                 | 0.88%                                                                               |
|            | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                  | <b>2247</b>         | <b>1,803,499.00</b>  |                                                                              | <b>51,355,636,000</b>       | <b>99.78%</b>                                                                       |
| <b>III</b> | <b>Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao<br/>dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết<br/>Unlisted shares, trading registration,<br/>unlisted fund certificates</b> | <b>2248</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                                                        | <b>2249</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>Tổng các loại cổ phiếu<br/>Total shares</b>                                                                                                               | <b>2250</b>         | <b>1,803,499.00</b>  |                                                                              | <b>51,355,636,000</b>       | <b>99.78%</b>                                                                       |
| <b>IV</b>  | <b>Trái phiếu<br/>Bonds</b>                                                                                                                                  | <b>2251</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>Tổng</b>                                                                                                                                                  | <b>2252</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| <b>V</b>   | <b>Các loại chứng khoán khác<br/>Other securities</b>                                                                                                        | <b>2253</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1          | Quyền mua chứng khoán<br>Investments - Rights                                                                                                                | 2253.1              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 2          | Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*)<br>Index future contracts                                                                                                | 2253.2              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                                                        | <b>2254</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>Tổng các loại chứng khoán<br/>Total investment</b>                                                                                                        | <b>2255</b>         | <b>1,803,499.00</b>  |                                                                              | <b>51,355,636,000</b>       | <b>99.78%</b>                                                                       |
| <b>VI</b>  | <b>Các tài sản khác<br/>Other assets</b>                                                                                                                     | <b>2256</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1          | Cổ tức được nhận<br>Dividend receivables                                                                                                                     | 2256.1              |                      |                                                                              | 4,390,000                   | 0.01%                                                                               |
| 2          | Lãi trái phiếu được nhận<br>Bond coupon receivables                                                                                                          | 2256.2              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 3          | Lãi tiền gửi được nhận<br>Interest receivables from deposits                                                                                                 | 2256.3              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |

OT  
 JH  
 IAI  
 TH  
 IN  
M -

## References

| STT No.    | Loại tài sản (nêu chi tiết)<br>Asset types                                                                                  | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý tại ngày<br>báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 4          | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết)<br>Receivables from investments sold but not yet settled (in details)            | 2256.4              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 5          | Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ<br>Receivable on securities buying on behalf of AP/investors                  | 2256.5              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 6          | Phải thu khác<br>Other receivables                                                                                          | 2256.6              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 7          | Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD<br>Prepaid expense for security registration at VSD                               | 2256.7              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 8          | Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE<br>Prepaid expense for listed registration at HOSE                                  | 2256.8              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 9          | Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE<br>Prepaid expense for listed management at HOSE                            | 2256.9              |                      |                                                                              | 22,602,732                  | 0.04%                                                                               |
| 10         | Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF<br>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC | 2256.10             |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 11         | Trả trước phí kiểm toán<br>Prepaid for audit fee                                                                            | 2256.11             |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                       | <b>2257</b>         |                      |                                                                              | <b>26,992,732</b>           | <b>0.05%</b>                                                                        |
| <b>VII</b> | <b>Tiền<br/>Cash</b>                                                                                                        | <b>2258</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1          | Tiền, tương đương tiền<br>Cash, Cash Equivalents                                                                            | 2258.1              |                      |                                                                              | 84,007,294                  | 0.16%                                                                               |
|            | Tiền mặt<br>Cash                                                                                                            | 2258.1.1            |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank for Fund's operation                                               | 2258.1.2            |                      |                                                                              | 84,007,294                  | 0.16%                                                                               |
|            | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Deposits with term less than three (03) months                                 | 2258.1.3            |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 2          | Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Deposits with term over three (03) months                                      | 2258.2              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 3          | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of deposit                                                                               | 2260                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 4          | Công cụ chuyển nhượng...<br>Transferable instruments...                                                                     | 2261                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                       | <b>2262</b>         |                      |                                                                              | <b>84,007,294</b>           | <b>0.16%</b>                                                                        |

13  
IG  
PHÁ  
NC  
H.P

13  
IG  
PHÁ  
NC  
H.P

VIỆ  
ĐẦU  
DÂN  
TP

| STT No. | Loại tài sản (nêu chi tiết)<br>Asset types        | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý tại ngày<br>báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|---------|---------------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| VIII    | Tổng giá trị danh mục<br>Total value of portfolio | 2263                | 1,803,499.00         |                                                                              | 51,466,636,026              | 100.00%                                                                             |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



**TRƯỞNG TRUNG TÂM**

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Võ Trí Thành*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



**CHỦ TỊCH**

*Phạm Minh Hương*

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG  
KHOÁN I.P.A

TC.P

N.H.H

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ  
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES  
Tháng 3 năm 2025 / Mar 2025

Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100  
Fund name: Quỹ ETF IPAAM VN100  
Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán LP.A  
Fund Management Company: LP.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
Ngày lập báo cáo: 04/04/2025  
Reporting Date: 04/04/2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES  
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LÃY/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

| STT<br>No. | Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)<br>Description               | Mã chỉ tiêu<br>Code | Đối tác<br>Counterparty | Mục tiêu/Tài sản đảm bảo<br>Collateral | Kỳ hạn<br>Term | Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay<br>Amount | Thời điểm giao dịch<br>As at transaction date |                                                                    | Thời điểm báo cáo<br>As at reporting date |                                                                    |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                         |                     |                         |                                        |                |                                                | Ngày tháng năm<br>Date                        | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ<br>Balance/NAV | Ngày tháng năm<br>Date                    | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ<br>Balance/NAV |
| 1          | Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)<br>Borrowings (detail by each contract) | 2286                |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 1.1        | ...                                                                                     | 2287                |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| I          | Tổng giá trị các khoản vay tiền/gia trị tài sản ròng<br>Borrowings/NAV                  | 2288                |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 2          | Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)<br>Repo Contract (Detail by each contract)   | 2289                |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| II         | Tổng giá trị các hợp đồng Repo/gia trị tài sản ròng<br>Repo/NAV                         | 2290                |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| A          | Tổng giá trị các khoản vay/gia trị tài sản ròng (=I+II)<br>Total Borrowings, Repo/NAV   | 2291                |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 3          | Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)<br>Margin (detail by each contract)    | 2292                |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |

| STT<br>No. | Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)<br>Description                    | Mã chi tiêu<br>Code | Đối tác<br>Counterparty | Mục tiêu/Tài sản đảm bảo<br>Collateral | Kỳ hạn<br>Term | Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay<br>Amount | Thời điểm giao dịch<br>As at transaction date |                                                                    | Thời điểm báo cáo<br>As at reporting date |                                                                    |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|----------------------------------------|----------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                                              |                     |                         |                                        |                |                                                | Ngày tháng năm<br>Date                        | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ<br>Balance/NAV | Ngày tháng năm<br>Date                    | Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ<br>Balance/NAV |
| 3.1 ...    |                                                                                              | 2292.1              |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| III        | Tổng giá trị các hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ<br>Total Margin/NAV                   | 2293                |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 4          | Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng)<br>Reverse Repo (Detail by each contract) | 2295                |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| 4.1 ...    |                                                                                              | 2295.1              |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| IV         | Tổng giá trị các hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ<br>Reverse Repo/NAV                   | 2296                |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |
| B          | Tổng giá trị các khoản cho vay/gia trị tài sản ròng<br>(=III + IV)<br>Total Loans/NAV        | 2297                |                         |                                        |                |                                                |                                               |                                                                    |                                           |                                                                    |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG  
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
NGOẠI THƯƠNG  
VIỆT NAM

CHỦ TỊCH  
PHẠM MINH HƯNG

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH  
MỘT THÀNH VIÊN  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN  
L.P.A

CHỦ TỊCH  
PHẠM MINH HƯNG

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN L.P.A

17-C.T.C.P \* TON VII  
HÀNG  
NG

78-C.T.T.N.H.H \* TON VII  
TY  
H VIÊN  
Y ĐẦU TƯ  
CHỨNG KHOÁN  
A

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 03 năm 2025 / Mar 2025

|   |                                                             |                                                                                                                             |
|---|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | <b>Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                               | <b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b><br>IPAAM VN100 ETF                                                                               |
| 2 | <b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b><br>Fund Management Company: | <b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b><br>I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company |
| 3 | <b>Ngân hàng Giám sát:</b><br>Supervising bank:             | <b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b><br>Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam                    |
| 4 | <b>Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:                 | <b>04/04/2025</b><br>04 Apr 2025                                                                                            |

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

#### V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                      | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 03 năm 2025<br>Mar 2025 | Tháng 02 năm 2025<br>Feb 2025 |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động<br/>Investment performance indicators (*)</b>                                                                                                                                                         | <b>2264</b>         |                               |                               |
| 1         | Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Management expense over average NAV ratio (%)                                                                                         | 2265                | 0.61%                         | 0.55%                         |
| 2         | Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)                                                                            | 2266                | 0.60%                         | 0.61%                         |
| 3         | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%)<br>Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%) | 22661               | 0.70%                         | 0.70%                         |
| 4         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Audit fee expense over average NAV ratio (%)                                                                                    | 2267                | 0.26%                         | 0.24%                         |
| 5         | Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)<br>Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)                                             |                     |                               |                               |
| 6         | Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng)<br>Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)                               |                     |                               |                               |

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 03 năm 2025<br>Mar 2025 | Tháng 02 năm 2025<br>Feb 2025 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 7         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%) | 2268                | 0.14%                         | 0.14%                         |
| 8         | Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)<br>Operating expense over average NAV ratio (%)                                                                                                                                                                                                  | 2269                | 2.50%                         | 2.32%                         |
| 9         | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ<br>Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)                     | 2270                | 0.62%                         | 0.47%                         |
| 10        | Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng)<br>Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)                                                                                |                     |                               |                               |
| <b>II</b> | <b>Các chỉ tiêu khác</b><br><b>Other indicators</b>                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>2272</b>         |                               |                               |
| 1         | Quy mô quỹ đầu kỳ<br>Fund scale at the beginning of the period                                                                                                                                                                                                                                              | 2273                | 53,000,000,000                | 53,000,000,000                |
|           | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                   | 2274                | 53,000,000,000                | 53,000,000,000                |
|           | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period                                                                                                                                                                                 | 2275                | 5,300,000                     | 5,300,000                     |
| 2         | Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ<br>Change of Fund scale during the period                                                                                                                                                                                                                                      | 2276                |                               |                               |
|           | Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change of Number of Fund Certificates during the period                                                                                                                                                                                                         | 2277                |                               |                               |
|           | Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Change in capital amount during the period (based on par value)                                                                                                                                                                                            | 2278                |                               |                               |
|           | Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ<br>Number of Fund Certificates subscribed during the period                                                                                                                                                                                                  | 2277.1              |                               |                               |
|           | Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Net subscription amount in period (based on par value)                                                                                                                                                                                           | 2278.1              |                               |                               |
|           | Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ<br>Number of Fund Certificates redeemed during the period                                                                                                                                                                                                           | 2277.2              |                               |                               |
|           | Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá)<br>Net redemption amount in period (based on par value)                                                                                                                                                                                                | 2278.2              |                               |                               |
| 3         | Quy mô quỹ cuối kỳ<br>Fund scale at the end of the period                                                                                                                                                                                                                                                   | 2279                | 53,000,000,000                | 53,000,000,000                |
|           | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                                                                                                                                                    | 2280                | 53,000,000,000                | 53,000,000,000                |

06  
 AN  
 MA  
 MT  
 ETN  
 EM  
 270317  
 CÔNG T  
 TNHH  
 THÀNH  
 LÝ QUỸ  
 HỮNG K  
 I.P.A  
 TRUNG

| STT<br>No | Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                     | Mã chỉ tiêu<br>Code | Tháng 03 năm 2025<br>Mar 2025 | Tháng 02 năm 2025<br>Feb 2025 |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|           | Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ<br>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period                                                 | 2281                | 5,300,000                     | 5,300,000                     |
| 4         | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ<br>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period | 2282                | 75.47%                        | 75.47%                        |
| 5         | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ<br>Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period                                               | 2283                | 92.89%                        | 92.63%                        |
| 6         | Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ<br>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period                                               | 2284                | 2.26%                         | 2.24%                         |
| 7         | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ<br>Net asset value per Fund Certificate at the end of period                                                           | 2285                | 9,655.95                      | 9,733.82                      |
| 8         | Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ<br>Market value per Fund Certificate at the end of period                                                                | 2286                | 9,780                         | 8,900                         |
| 9         | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh<br>Number of investors of the Fund at the end of the period                                                        | 2287                | 753                           | 774                           |

**Ghi chú / Notes:**

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A

CHỦ TỊCH  
*Phạm Minh Hương*  
TƯ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 3 năm 2025 / Mar 2025

|   |                                                             |                                                                                                                             |
|---|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | <b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b><br>Fund Management Company: | <b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b><br>I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company |
| 2 | <b>Tên Ngân hàng Giám sát:</b><br>Supervising bank:         | <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b><br>Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam                     |
| 3 | <b>Tên Quỹ:</b><br>Fund name:                               | <b>Quỹ ETF IPAAM VN100</b><br>Quỹ ETF IPAAM VN100                                                                           |
| 4 | <b>Ngày lập báo cáo:</b><br>Reporting Date:                 | <b>04/04/2025</b><br>04/04/2025                                                                                             |

**B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)**

**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT | Chỉ tiêu                                          | Giá trị  |                  |
|-----|---------------------------------------------------|----------|------------------|
|     |                                                   | Ngoại tệ | Tỷ VND (quy đổi) |
| I   | Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận |          |                  |
| 1   | Đô la Mỹ                                          |          |                  |
| 2   | ...                                               |          |                  |
| II  | Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng        |          |                  |
| 1   | Đô la Mỹ                                          |          |                  |
| 2   | ...                                               |          |                  |
| III | Giá trị đã đầu tư trong tháng                     |          |                  |
| 1   | Đô la Mỹ                                          |          |                  |
| 2   | ...                                               |          |                  |
| IV  | Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)               |          |                  |
| 1   | Đô la Mỹ                                          |          |                  |
| 2   | ....                                              |          |                  |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

| STT  | Tài sản                                            | Kỳ báo cáo |        | Kỳ trước |        | % cùng kỳ năm trước |
|------|----------------------------------------------------|------------|--------|----------|--------|---------------------|
|      |                                                    | Ngoại tệ   | Tỷ VND | Ngoại tệ | Tỷ VND |                     |
| I.1  | Tiền và các khoản tương đương tiền                 |            |        |          |        |                     |
|      | Tiền                                               |            |        |          |        |                     |
|      | Tiền gửi ngân hàng                                 |            |        |          |        |                     |
|      | Các khoản tương đương tiền                         |            |        |          |        |                     |
| I.2  | Các khoản đầu tư (kê chi tiết)                     |            |        |          |        |                     |
| I.3  | Cổ tức, trái tức được nhận                         |            |        |          |        |                     |
| I.4  | Lãi được nhận                                      |            |        |          |        |                     |
| I.5  | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)         |            |        |          |        |                     |
| I.6  | Các khoản phải thu khác                            |            |        |          |        |                     |
| I.7  | Các tài sản khác                                   |            |        |          |        |                     |
| I.8  | Tổng tài sản                                       |            |        |          |        |                     |
| STT  | Nợ                                                 | Kỳ báo cáo |        | Kỳ trước |        | % cùng kỳ năm trước |
|      |                                                    | Ngoại tệ   | Tỷ VND | Ngoại tệ | Tỷ VND |                     |
| II.1 | Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) |            |        |          |        |                     |
| II.2 | Các khoản phải trả khác                            |            |        |          |        |                     |
| II.3 | Tổng nợ                                            |            |        |          |        |                     |

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

| STT | Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo | Kỳ trước | Lũy kế từ đầu năm |
|-----|----------|------------|----------|-------------------|
|-----|----------|------------|----------|-------------------|





IPA Asset Management

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập  
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)BÁO CÁO THU NHẬP  
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 03 năm 2025 / Mar 2025

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100  
Fund name: IPAAM VN100 ETF  
Ngày lập báo cáo: 04/04/2025  
Reporting Date: 04 Apr 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

| Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                      | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | NĂM 2025<br>YEAR 2025            |                           | NĂM 2024<br>YEAR 2024            |                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                             |               |                        | Tháng 03 năm<br>2025<br>Mar 2025 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Tháng 03 năm<br>2024<br>Mar 2024 | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| I. THU NHẬP, DOANH THU<br>HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ<br>INVESTMENT INCOME                                                             | 01            |                        | (304,482,698)                    | 662,421,693               | 1,741,121,012                    | 6,681,508,539             |
| 1.1. Cổ tức, trái tức được chia<br>Dividend, coupon income                                                                  | 02            |                        |                                  | 16,197,250                | 26,760,000                       | 67,993,600                |
| Cổ tức được chia<br>Dividend income                                                                                         | 02.1          |                        |                                  | 16,197,250                | 26,760,000                       | 67,993,600                |
| Trái tức được chia<br>Coupon income                                                                                         | 02.2          |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| 1.2. Tiền lãi được nhận<br>Interest income                                                                                  | 03            |                        | 7,452                            | 149,043                   | 58,412                           | 144,389                   |
| Lãi tiền gửi ngân hàng<br>Interest income from bank<br>deposits                                                             | 03.1          |                        | 7,452                            | 149,043                   | 58,412                           | 144,389                   |
| Lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest income from Certificates<br>of Deposit                                                   | 03.2          |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| 1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ<br>hoạt động đầu tư<br>Realized gain (losses) from<br>disposal investments               | 04            |                        | (23,081,536)                     | (130,497,719)             |                                  | (261,191,561)             |
| 1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu<br>tư<br>Realized gain (losses) from sales<br>investments                                 | 04.1          |                        | (23,081,536)                     | (130,497,719)             |                                  | (261,191,561)             |
| 1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch<br>hoán đổi chứng chỉ quỹ<br>Realized gain (losses) from<br>exchange trade fund certificate | 04.2          |                        |                                  |                           |                                  |                           |

| Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                                 | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | NĂM 2025<br>YEAR 2025            |                           | NĂM 2024<br>YEAR 2024            |                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                        |               |                        | Tháng 03 năm<br>2025<br>Mar 2025 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Tháng 03 năm<br>2024<br>Mar 2024 | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| 1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ<br>Realized gain (losses) from restricted securities transaction                                                                                                  | 04.3          |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| 1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện<br>Unrealized gain (losses) from investment revaluation                                                                                                                        | 05            |                        | (281,408,614)                    | 776,573,119               | 1,714,302,600                    | 6,874,562,111             |
| 1.5. Doanh thu khác<br>Other income                                                                                                                                                                                                                    | 06            |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| 1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện<br>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange                                                                                                                            | 07            |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| 1.7. Doanh thu khác về đầu tư<br>Other investment income                                                                                                                                                                                               | 08            |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| 1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi<br>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income | 09            |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| <b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b><br><b>INVESTMENT EXPENSE</b>                                                                                                                                                                                                 | <b>10</b>     |                        | <b>80,925</b>                    | <b>5,962,719</b>          |                                  | <b>1,330,973</b>          |
| 2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư<br>Expense for purchasing and selling investments                                                                                                                                                     | 11            |                        | 80,925                           | 5,962,719                 |                                  | 1,330,973                 |
| 2.1.1 Phí môi giới<br>Brokerage fee                                                                                                                                                                                                                    | 11.1          |                        | 80,925                           | 5,962,719                 |                                  | 1,330,973                 |
| 2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ<br>Clearing settlement fee                                                                                                                                                                                             | 11.2          |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| 2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi<br>Provision expense                                                                                                                                                      | 12            |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| 2.3. Chi phí lãi vay<br>Borrowing interest expense                                                                                                                                                                                                     | 13            |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| 2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp<br>Impairment expense for devaluation of assets received as pledge                                                            | 14            |                        |                                  |                           |                                  |                           |

327  
C  
10T  
AN  
CH  
BA

| Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                          | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | NĂM 2025<br>YEAR 2025            |                           | NĂM 2024<br>YEAR 2024            |                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                 |               |                        | Tháng 03 năm<br>2025<br>Mar 2025 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Tháng 03 năm<br>2024<br>Mar 2024 | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| 2.5. Chi phí đầu tư khác<br>Other investments expense                                                                                                                                                           | 15            |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| <b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG<br/>CỦA QUỸ<br/>OPERATING EXPENSE</b>                                                                                                                                                 | <b>20</b>     |                        | <b>108,180,411</b>               | <b>312,904,658</b>        | <b>103,690,553</b>               | <b>305,332,596</b>        |
| 3.1. Phí quản lý Quỹ ETF<br>Management fee                                                                                                                                                                      | 20.1          |                        | 26,516,473                       | 75,368,411                | 26,546,620                       | 74,854,637                |
| 3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản<br>Quỹ ETF<br>Custodian fee                                                                                                                                                     | 20.2          |                        | 20,547,143                       | 62,840,632                | 20,437,389                       | 61,692,130                |
| 3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo<br>quản tài sản<br>Custodian service - Safe Custody<br>Fee                                                                                                                       | 20.2.1        |                        | 20,000,000                       | 60,000,000                | 20,000,000                       | 60,000,000                |
| 3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao<br>dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction<br>fee                                                                                                                   | 20.2.2        |                        | 100,000                          | 1,398,309                 |                                  | 332,746                   |
| 3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí<br>VSD<br>Custodian service - VSD fee                                                                                                                                            | 20.2.3        |                        | 447,143                          | 1,442,323                 | 437,389                          | 1,359,384                 |
| 3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí<br>VSD về quản lý vị thế và tài sản<br>kỳ quỹ cho các hợp đồng phái<br>sinh<br>Custodian service - VSD fee for<br>position and margin<br>management of index future<br>contracts | 20.2.4        |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| 3.3. Phí dịch vụ giám sát<br>Supervising fee                                                                                                                                                                    | 20.3          |                        | 5,500,000                        | 16,500,000                | 5,500,000                        | 16,500,000                |
| 3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF<br>Fund administrative fee                                                                                                                                                    | 20.4          |                        | 16,500,000                       | 49,500,000                | 16,500,000                       | 49,500,000                |
| 3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển<br>nhượng<br>Transfer agent fee                                                                                                                                                  | 20.5          |                        | 5,500,000                        | 16,500,000                | 5,500,000                        | 16,500,000                |
| 3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà<br>cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF<br>Other service fees                                                                                                                             | 20.6          |                        | 8,493,142                        | 24,657,508                | 8,469,944                        | 24,863,384                |
| 3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính<br>giá trị tài sản ròng tham chiếu<br>(iNAV) trả cho HOSE<br>Accrual expenses payable to<br>HOSE for iNAV calculation                                                          | 20.6.1        |                        | 4,246,571                        | 12,328,754                | 4,234,972                        | 12,431,692                |
| 3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng<br>chỉ số trả cho HOSE<br>Accrual expenses payable to<br>HOSE for Index usage                                                                                                      | 20.6.2        |                        | 4,246,571                        | 12,328,754                | 4,234,972                        | 12,431,692                |
| 3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị<br>trường<br>Accrual expense for market<br>maker service                                                                                                                         | 20.6.3        |                        |                                  |                           |                                  |                           |

| Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                      | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | NĂM 2025<br>YEAR 2025            |                           | NĂM 2024<br>YEAR 2024            |                           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                                                                             |               |                        | Tháng 03 năm<br>2025<br>Mar 2025 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Tháng 03 năm<br>2024<br>Mar 2024 | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| 3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF<br>Meeting and General Meeting expense                                                                                         | 20.7          |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| 3.8. Chi phí kiểm toán<br>Audit expense                                                                                                                                     | 20.8          |                        | 11,304,393                       | 32,819,205                | 10,248,631                       | 30,084,692                |
| 3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF<br>Asset disposal expense                                                                                                             | 20.9          |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| 3.10. Chi phí hoạt động khác<br>Other operating expense                                                                                                                     | 20.10         |                        | 13,819,260                       | 34,718,902                | 10,487,969                       | 31,337,753                |
| Thù lao ban đại diện Quỹ<br>Remuneration of Fund's Board of Representatives                                                                                                 | 20.10.01      |                        | 6,000,000                        | 18,000,000                | 6,000,000                        | 18,000,000                |
| Chi phí công tác, họp của ban đại diện<br>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense                                                                       | 20.10.02      |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| Chi phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense                                                                                                                        | 20.10.03      |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán<br>Price feed fee Expenses                                                                                                             | 20.10.04      |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý<br>Legal consultancy expenses                                                                                                                | 20.10.05      |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| Chi phí thiết lập Quỹ<br>Setup Expenses                                                                                                                                     | 20.10.06      |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| Phí quản lý thường niên trả UBCKNN<br>Accrued fee payable to SSC                                                                                                            | 20.10.07      |                        | 849,312                          | 2,465,744                 | 846,987                          | 2,486,317                 |
| Phí ngân hàng<br>Bank charges                                                                                                                                               | 20.10.08      |                        | 22,000                           | 255,890                   |                                  | 92,426                    |
| Chi phí công bố thông tin của Quỹ<br>Expenses for information disclosure of the Fund                                                                                        | 20.10.09      |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...<br>Designing, printing, posting... Expense                                                                                                  | 20.10.10      |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| Phí thực hiện quyền trả cho VSD<br>Fee paid to VSD for getting the list of investors                                                                                        | 20.10.11      |                        | 4,400,000                        | 6,600,000                 | 1,100,000                        | 3,300,000                 |
| Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD<br>Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD | 20.10.12      |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| Phí niêm yết<br>Listing fee expenses                                                                                                                                        | 20.10.13      |                        | 2,547,948                        | 7,397,268                 | 2,540,982                        | 7,459,010                 |

| Chỉ tiêu<br>Indicators                                                                         | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | NĂM 2025<br>YEAR 2025            |                           | NĂM 2024<br>YEAR 2024            |                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|---------------------------|
|                                                                                                |               |                        | Tháng 03 năm<br>2025<br>Mar 2025 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Tháng 03 năm<br>2024<br>Mar 2024 | Số lũy kế<br>Year-to-date |
| Chi phí khác<br>Other expenses                                                                 | 20.10.14      |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| <b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG<br/>ĐẦU TƯ</b><br>GAIN (LOSSES) FROM<br>INVESTMENT<br>(23 = 01-10-20) | 23            |                        | (412,744,034)                    | 343,554,316               | 1,637,430,459                    | 6,374,844,970             |
| <b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ<br/>CHI PHÍ KHÁC</b><br>OTHER INCOME AND<br>EXPENSE                  | 24            |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| 5.1. Thu nhập khác<br>Other income                                                             | 24.1          |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| 5.2. Chi phí khác<br>Other expense                                                             | 24.2          |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| <b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ<br/>TOÁN TRƯỚC THUẾ</b><br>PROFIT BEFORE TAX<br>(30=23+24)            | 30            |                        | (412,744,034)                    | 343,554,316               | 1,637,430,459                    | 6,374,844,970             |
| 6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện<br>Realized profit (losses)                                   | 31            |                        | (131,335,420)                    | (433,018,803)             | (76,872,141)                     | (499,717,141)             |
| 6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện<br>Unrealized profit (losses)                               | 32            |                        | (281,408,614)                    | 776,573,119               | 1,714,302,600                    | 6,874,562,111             |
| <b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b><br>CORPORATE INCOME TAX                                          | 40            |                        |                                  |                           |                                  |                           |
| <b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN<br/>SAU THUẾ TNDN</b><br>PROFIT AFTER TAX<br>(41=30-40)             | 41            |                        | (412,744,034)                    | 343,554,316               | 1,637,430,459                    | 6,374,844,970             |

(\*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 14/09/2021 nên không có số liệu tại năm 2021.  
Fund Registration Certificate was granted on 14 Sep 2021, so data for 2021 is left blank.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Hoàng Bích Thủy*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Thúy Lan*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Nguyễn Thị Thúy Lan*



**CHỦ TỊCH**  
*Phạm Minh Hương*



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2025 / As at 31 Mar 2025

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100  
Fund name: IPAAM VN100 ETF  
Ngày lập báo cáo: 04/04/2025  
Reporting Date: 04 Apr 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

| CHỈ TIÊU<br>Indicators                                                                               | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Notes | Tại ngày 31/03/2025<br>As at 31 Mar 2025 | Tại ngày 28/02/2025<br>As at 28 Feb 2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| <b>I. TÀI SẢN</b><br><b>ASSETS</b>                                                                   | <b>I</b>      |                         |                                          |                                          |
| <b>1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b><br><b>Cash at bank and cash equivalent</b>          | <b>110</b>    |                         | <b>84,007,294</b>                        | <b>72,659,910</b>                        |
| 1.1. Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at bank                                                              | 111           |                         | 84,007,294                               | 72,659,910                               |
| Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's subscription      | 111.1         |                         |                                          |                                          |
| Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Cash at bank for Fund's redemption          | 111.2         |                         |                                          |                                          |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank for Fund's operation                        | 111.3         |                         | 84,007,294                               | 72,659,910                               |
| Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh<br>Margin account for trading derivatives | 111.4         |                         |                                          |                                          |
| 1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Deposit with term less than 3 months                         | 112           |                         |                                          |                                          |
| 1.3. Tài khoản phong tỏa<br>Escrow account                                                           | 113           |                         |                                          |                                          |
| <b>2. Các khoản đầu tư thuần</b><br><b>Investment</b>                                                | <b>120</b>    |                         | <b>51,355,636,000</b>                    | <b>51,714,076,150</b>                    |
| 2.1. Các khoản đầu tư<br>Investment                                                                  | 121           |                         | 51,355,636,000                           | 51,714,076,150                           |
| Cổ phiếu niêm yết<br>Listed Shares                                                                   | 121.1         |                         | 51,355,636,000                           | 51,714,076,150                           |
| Cổ phiếu chưa niêm yết<br>Unlisted Shares                                                            | 121.2         |                         |                                          |                                          |
| Trái phiếu niêm yết<br>Listed Bonds                                                                  | 121.3         |                         |                                          |                                          |
| Trái phiếu chưa niêm yết<br>Unlisted Bonds                                                           | 121.4         |                         |                                          |                                          |
| Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of Deposit                                                        | 121.5         |                         |                                          |                                          |
| Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng<br>Deposit with term over three (03) months           | 121.6         |                         |                                          |                                          |

| CHỈ TIÊU<br>Indicators                                                                                                                                                  | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Notes | Tại ngày 31/03/2025<br>As at 31 Mar 2025 | Tại ngày 28/02/2025<br>As at 28 Feb 2025 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Quyền mua chứng khoán<br>Investments - Rights                                                                                                                           | 121.7         |                         |                                          |                                          |
| Hợp đồng tương lai chỉ số<br>Index future contracts                                                                                                                     | 121.8         |                         |                                          |                                          |
| Đầu tư khác<br>Other Investments                                                                                                                                        | 121.9         |                         |                                          |                                          |
| 2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp<br>Impairment of devaluation of assets as pledge                                                                           | 122           |                         |                                          |                                          |
| <b>3. Các khoản phải thu<br/>Receivables</b>                                                                                                                            | <b>130</b>    |                         | <b>26,992,732</b>                        | <b>33,980,680</b>                        |
| 3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư<br>Receivables from investments sold but not yet settled                                                                           | 131           |                         |                                          |                                          |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư<br>In which: Overdue receivables from selling investments                                                            | 132           |                         |                                          |                                          |
| 3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư<br>Dividend and interest receivables                                                                          | 133           |                         | 4,390,000                                | 8,830,000                                |
| 3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận<br>Dividend and interest receivables on or after payment date                                                            | 134           |                         |                                          |                                          |
| Phải thu cổ tức<br>Dividend receivable                                                                                                                                  | 134.1         |                         |                                          |                                          |
| Phải thu trái tức<br>Coupon receivables                                                                                                                                 | 134.2         |                         |                                          |                                          |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months                                                 | 134.3         |                         |                                          |                                          |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months                                                 | 134.4         |                         |                                          |                                          |
| Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest receivables from Certificates of Deposit                                                                                    | 134.5         |                         |                                          |                                          |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được<br>In which: Overdue receivables from dividend, interest income                       | 135           |                         |                                          |                                          |
| 3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận<br>Dividend and interest receivables before payment date                                                              | 136           |                         | 4,390,000                                | 8,830,000                                |
| Dự thu cổ tức<br>Dividend receivables                                                                                                                                   | 136.1         |                         | 4,390,000                                | 8,830,000                                |
| Dự thu lãi trái phiếu<br>Bond coupon receivables                                                                                                                        | 136.2         |                         |                                          |                                          |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months                                                       | 136.3         |                         |                                          |                                          |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months                                                       | 136.4         |                         |                                          |                                          |
| Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest accrual from Certificates of Deposit                                                                                          | 136.5         |                         |                                          |                                          |
| 3.3. Các khoản phải thu khác<br>Other receivables                                                                                                                       | 137           |                         | 22,602,732                               | 25,150,680                               |
| Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu<br>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding | 137.1         |                         |                                          |                                          |
| Các tài sản khác<br>Other assets                                                                                                                                        | 137.2         |                         | 22,602,732                               | 25,150,680                               |
| Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD<br>Prepaid expense for security registration at VSD                                                                           | 137.2.1       |                         |                                          |                                          |

102  
MỘT  
JAN  
CH  
04

| CHỈ TIÊU<br>Indicators                                                                                                                                              | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Notes | Tại ngày 31/03/2025<br>As at 31 Mar 2025 | Tại ngày 28/02/2025<br>As at 28 Feb 2025 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE<br>Prepaid expense for listed registration at HOSE                                                                  | 137.2.2       |                         |                                          |                                          |
| Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE<br>Prepaid expense for listed management at HOSE                                                                    | 137.2.3       |                         | 22,602,732                               | 25,150,680                               |
| Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF<br>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC                                         | 137.2.4       |                         |                                          |                                          |
| Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN<br>Prepaid expense for annual management fee for SSC                                                           | 137.2.5       |                         |                                          |                                          |
| Trả trước phí kiểm toán<br>Prepaid expense for audit fee                                                                                                            | 137.2.6       |                         |                                          |                                          |
| Các khoản khác<br>Others                                                                                                                                            | 137.3         |                         |                                          |                                          |
| 3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi<br>Provision for doubtful debt                                                                                                    | 138           |                         |                                          |                                          |
| <b>TỔNG TÀI SẢN<br/>TOTAL ASSETS</b>                                                                                                                                | <b>100</b>    |                         | <b>51,466,636,026</b>                    | <b>51,820,716,740</b>                    |
| <b>II. NỢ PHẢI TRẢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                                        | <b>II</b>     |                         |                                          |                                          |
| 1. Vay ngắn hạn<br>Short-term borrowings                                                                                                                            | 311           |                         |                                          |                                          |
| Gốc khoản vay ngắn hạn<br>Short-term loans Principal                                                                                                                | 311.1         |                         |                                          |                                          |
| Trích trước lãi vay ngắn hạn<br>Accrued Interest Expense                                                                                                            | 311.2         |                         |                                          |                                          |
| 2. Phải trả về mua các khoản đầu tư<br>Payables for securities purchased but not yet settled                                                                        | 312           |                         |                                          |                                          |
| 3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company | 313           |                         |                                          |                                          |
| Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors                                                     | 313.1         |                         |                                          |                                          |
| Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ<br>Subscription and Redemption fee payable to fund management company                                           | 313.2         |                         |                                          |                                          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Tax payables and obligations to the State Budget                                                                          | 314           |                         | 1,800,000                                | 1,200,000                                |
| 5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư<br>Profit distribution payables                                                                                                 | 315           |                         |                                          |                                          |
| 6. Chi phí phải trả<br>Accrual Expenses                                                                                                                             | 316           |                         | 118,484,949                              | 100,931,244                              |
| Phí môi giới<br>Brokerage fee payable                                                                                                                               | 316.1         |                         |                                          |                                          |
| Trích trước phí kiểm toán<br>Accrued expense for audit fee                                                                                                          | 316.2         |                         | 99,819,205                               | 88,514,812                               |
| Trích trước phí họp đại hội thường niên<br>Accrued expense for Annual General meeting                                                                               | 316.3         |                         |                                          |                                          |
| Trích trước phí báo cáo thường niên<br>Accrued expense for Annual report                                                                                            | 316.4         |                         |                                          |                                          |
| Trích trước thù lao ban đại diện quỹ<br>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives                                                 | 316.5         |                         | 16,200,000                               | 10,800,000                               |
| Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK<br>Accrued expense for listing fee at HOSE                                                                      | 316.6         |                         |                                          |                                          |
| Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN<br>Accrued expense for Annual Fee pay to SSC                                                                     | 316.7         |                         | 2,465,744                                | 1,616,432                                |

| CHỈ TIÊU<br>Indicators                                                                                                                                                                              | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Notes | Tại ngày 31/03/2025<br>As at 31 Mar 2025 | Tại ngày 28/02/2025<br>As at 28 Feb 2025 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| 7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ<br>Subscription payable to investors                                                                                                                | 317           |                         |                                          |                                          |
| 8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Redemption payable to investors                                                                                                              | 318           |                         |                                          |                                          |
| 9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF<br>Fund management related service expense payable                                                                                                              | 319           |                         | 169,602,705                              | 129,093,090                              |
| 9.1 Trích trước phải trả phí quản lý<br>Expense accruals for Management fee                                                                                                                         | 319.1         |                         | 75,368,411                               | 48,851,938                               |
| 9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF<br>Accrued expense for Custodian fee                                                                                                                     | 319.2         |                         | 20,000,000                               | 20,000,000                               |
| 9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Safe Custody Fee                                                                                                                 | 319.2.1       |                         | 20,000,000                               | 20,000,000                               |
| 9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee                                                                                                             | 319.2.2       |                         |                                          |                                          |
| 9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD<br>Custodian service - VSD fee                                                                                                                                   | 319.2.3       |                         |                                          |                                          |
| 9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ<br>quỹ cho các hợp đồng phái sinh<br>Custodian service - VSD fee for position and margin management<br>of index future contracts | 319.2.4       |                         |                                          |                                          |
| 9.3 Trích trước phí quản trị quỹ<br>Accrued expense for Fund administration fee                                                                                                                     | 319.3         |                         | 16,500,000                               | 16,500,000                               |
| 9.4 Trích trước phí giám sát<br>Accrued expense for Supervising fee                                                                                                                                 | 319.4         |                         | 5,500,000                                | 5,500,000                                |
| 9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng<br>Accrued expense for Transfer agency fee                                                                                                         | 319.5         |                         | 16,500,000                               | 11,000,000                               |
| 9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham<br>chiếu (iNAV) cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation                                                 | 319.6         |                         | 17,867,147                               | 13,620,576                               |
| 9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE<br>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage                                                                                             | 319.7         |                         | 17,867,147                               | 13,620,576                               |
| 9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường<br>Accrued expense for market marker service                                                                                                             | 319.8         |                         |                                          |                                          |
| 10. Phải trả, phải nộp khác<br>Other payables                                                                                                                                                       | 320           |                         | 200,000                                  | 200,000                                  |
| 10.1 Phải trả phí báo giá<br>Price feed fee payable                                                                                                                                                 | 320.1         |                         |                                          |                                          |
| 10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện<br>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling,<br>meeting                                                                   | 320.2         |                         |                                          |                                          |
| 10.3 Phải trả khác<br>Other payables                                                                                                                                                                | 320.3         |                         | 200,000                                  | 200,000                                  |
| Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN<br>Register fee for ETF operation payable to SSC                                                                                            | 320.3.1       |                         |                                          |                                          |
| Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD<br>Security register fee payable to VSD                                                                                                                     | 320.3.2       |                         |                                          |                                          |
| Phí đăng ký niêm yết trả HOSE<br>Listed register fee payable to HOSE                                                                                                                                | 320.3.3       |                         |                                          |                                          |
| Phải trả, phải nộp khác<br>Other payables                                                                                                                                                           | 320.3.4       |                         | 200,000                                  | 200,000                                  |
| Chi phí phải trả khác của Quỹ<br>Other expenses                                                                                                                                                     | 320.3.5       |                         |                                          |                                          |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                                                                       | <b>300</b>    |                         | <b>290,087,654</b>                       | <b>231,424,334</b>                       |
| <b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO<br/>NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)<br/>DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>                                                      | <b>400</b>    |                         | <b>51,176,548,372</b>                    | <b>51,589,292,406</b>                    |

| CHỈ TIÊU<br>Indicators                                                                                                                   | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Notes | Tại ngày 31/03/2025<br>As at 31 Mar 2025 | Tại ngày 28/02/2025<br>As at 28 Feb 2025 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1. Vốn góp của Nhà đầu tư<br>Paid up capital                                                                                             | 411           |                         | 53,000,000,000                           | 53,000,000,000                           |
| 1.1 Vốn góp phát hành<br>Capital from subscription                                                                                       | 412           |                         | 57,000,000,000                           | 57,000,000,000                           |
| 1.2 Vốn góp mua lại<br>Capital from redemption                                                                                           | 413           |                         | (4,000,000,000)                          | (4,000,000,000)                          |
| 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư<br>Share premium                                                                                      | 414           |                         | 598,197,682                              | 598,197,682                              |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối<br>Undistributed earnings                                                                                    | 420           |                         | (2,421,649,310)                          | (2,008,905,276)                          |
| 3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ<br>Retained earning at the beginning of the period                                                   | 420.1         |                         | (2,008,905,276)                          | (2,902,656,074)                          |
| 3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ<br>Retained earning during the period                                                              | 420.2         |                         | (412,744,034)                            | 893,750,798                              |
| <b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ<br/>CHỨNG CHỈ QUỸ</b><br><b>NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>                   | <b>430</b>    |                         | <b>9,655.95</b>                          | <b>9,733.82</b>                          |
| <b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ<br/>DISTRIBUTED EARNINGS</b>                                                                 | <b>440</b>    |                         |                                          |                                          |
| 1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm<br>Distributed earnings assets in the period                                  | 441           |                         |                                          |                                          |
| 2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập<br>Quỹ đến kỳ lập báo cáo này<br>Accumulated distributed profit/ assets | 442           |                         |                                          |                                          |
| <b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI<br/>CHÍNH</b><br><b>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>                                          | <b>VI</b>     |                         |                                          |                                          |
| 1. Tài sản nhận thế chấp<br>Assets received as pledge                                                                                    | 001           |                         |                                          |                                          |
| 2. Nợ khó đòi đã xử lý<br>Written off bad debts                                                                                          | 002           |                         |                                          |                                          |
| 3. Ngoại tệ các loại<br>Foreign currencies                                                                                               | 003           |                         |                                          |                                          |
| 4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br>Number of outstanding fund certificates                                                       | 004           |                         | 5,300,000                                | 5,300,000                                |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

**Hoàng Bích Thủy**

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
**Nguyễn Thị Thúy Lan**

Đại diện Công ty Quản lý quỹ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH**  
**Phạm Minh Hương**



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ  
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Tháng 03 năm 2025 / Mar 2025

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company  
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
Tên Quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100  
Fund name: IPAAM VN100 ETF  
Kỳ báo cáo: 04/04/2025  
Reporting date: 04 Apr 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No | Nội dung Description                                                                                                                                                     | Mã số Item No | Tháng 03 năm 2025 Mar 2025 | Tháng 02 năm 2025 Feb 2025 |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------|----------------------------|
| I      | Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ<br>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period                                                                        | 4060          | 51,589,292,406             | 50,695,541,608             |
| II     | Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:<br>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:                                                    | 4061          | (412,744,034)              | 893,750,798                |
| II.1   | Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ<br>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period | 4062          | (412,744,034)              | 893,750,798                |
| II.2   | Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period               | 4063          |                            |                            |
| III    | Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2)<br>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)  | 4064          |                            |                            |
| III.1  | Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF<br>Increase from Subscription of Fund Certificate                                                                  | 4065          |                            |                            |
| III.2  | Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF<br>Decrease from Redemption of Fund Certificate                                                                  | 4066          |                            |                            |
| IV     | Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)<br>NAV at the end of period (= I + II + III)                                                                   | 4067          | 51,176,548,372             | 51,589,292,406             |
| V      | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá<br>NAV per unit at valuation date                                                                             | 4067.1        | 9,655.95                   | 9,733.82                   |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Hoàng Bích Thủy

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Thúy Lan



Đại diện Công ty Quản lý quỹ  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
CHỦ TỊCH  
Phạm Minh Hương



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư  
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 / As at 31 Mar 2025

- 1 **Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A  
Fund Management Company: I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
- 2 **Tên Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 3 **Tên Quỹ:** Quỹ ETF IPAAM VN100  
Fund name: IPAAM VN100 ETF
- 4 **Ngày lập báo cáo:** 04/04/2025  
Reporting Date: 04 Apr 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No | Loại tài sản<br>Asset types        | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý tại ngày<br>báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|--------|------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1      | Cổ phiếu niêm yết<br>Listed shares | 2246                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1      | ACB                                | 2246.1              | 105,086              | 26,000                                                                       | 2,732,236,000               | 5.31%                                                                               |
| 2      | BCG                                | 2246.2              | 18,370               | 3,870                                                                        | 71,091,900                  | 0.14%                                                                               |
| 3      | BID                                | 2246.3              | 7,277                | 38,750                                                                       | 281,983,750                 | 0.55%                                                                               |
| 4      | BVH                                | 2246.4              | 1,800                | 53,300                                                                       | 95,940,000                  | 0.19%                                                                               |
| 5      | CMG                                | 2246.5              | 2,500                | 38,000                                                                       | 95,000,000                  | 0.18%                                                                               |
| 6      | CTG                                | 2246.6              | 21,077               | 41,450                                                                       | 873,641,650                 | 1.70%                                                                               |
| 7      | DBC                                | 2246.7              | 6,113                | 29,750                                                                       | 181,861,750                 | 0.35%                                                                               |
| 8      | DCM                                | 2246.8              | 3,400                | 33,050                                                                       | 112,370,000                 | 0.22%                                                                               |
| 9      | DGC                                | 2246.9              | 6,044                | 99,600                                                                       | 601,982,400                 | 1.17%                                                                               |
| 10     | DGW                                | 2246.10             | 3,020                | 37,600                                                                       | 113,552,000                 | 0.22%                                                                               |
| 11     | DIG                                | 2246.11             | 12,774               | 19,850                                                                       | 253,563,900                 | 0.49%                                                                               |
| 12     | DPM                                | 2246.12             | 4,600                | 34,750                                                                       | 159,850,000                 | 0.31%                                                                               |
| 13     | DXG                                | 2246.13             | 22,573               | 15,800                                                                       | 356,653,400                 | 0.69%                                                                               |
| 14     | EIB                                | 2246.14             | 39,037               | 19,500                                                                       | 761,221,500                 | 1.48%                                                                               |
| 15     | EVF                                | 2246.15             | 19,816               | 9,950                                                                        | 197,169,200                 | 0.38%                                                                               |
| 16     | FPT                                | 2246.16             | 32,496               | 121,000                                                                      | 3,932,016,000               | 7.64%                                                                               |
| 17     | FRT                                | 2246.17             | 1,785                | 165,000                                                                      | 294,525,000                 | 0.57%                                                                               |
| 18     | GAS                                | 2246.18             | 2,960                | 66,800                                                                       | 197,728,000                 | 0.38%                                                                               |
| 19     | GEX                                | 2246.19             | 16,885               | 23,500                                                                       | 396,797,500                 | 0.77%                                                                               |
| 20     | GMD                                | 2246.20             | 9,266                | 57,500                                                                       | 532,795,000                 | 1.04%                                                                               |
| 21     | GVR                                | 2246.21             | 4,200                | 32,400                                                                       | 136,080,000                 | 0.26%                                                                               |
| 22     | HAG                                | 2246.22             | 16,600               | 12,200                                                                       | 202,520,000                 | 0.39%                                                                               |
| 23     | HCM                                | 2246.23             | 9,390                | 30,600                                                                       | 287,334,000                 | 0.56%                                                                               |
| 24     | HDB                                | 2246.24             | 68,549               | 22,100                                                                       | 1,514,932,900               | 2.94%                                                                               |

| STT No | Loại tài sản<br>Asset types | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý tại ngày<br>báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|--------|-----------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 25     | HDG                         | 2246.25             | 5,302                | 26,350                                                                       | 139,707,700                 | 0.27%                                                                               |
| 26     | HHV                         | 2246.26             | 9,651                | 12,200                                                                       | 117,742,200                 | 0.23%                                                                               |
| 27     | HPG                         | 2246.27             | 91,926               | 26,750                                                                       | 2,459,020,500               | 4.78%                                                                               |
| 28     | HSG                         | 2246.28             | 13,853               | 17,200                                                                       | 238,271,600                 | 0.46%                                                                               |
| 29     | KBC                         | 2246.29             | 14,066               | 30,650                                                                       | 431,122,900                 | 0.84%                                                                               |
| 30     | KDC                         | 2246.30             | 3,894                | 55,400                                                                       | 215,727,600                 | 0.42%                                                                               |
| 31     | KDH                         | 2246.31             | 14,222               | 32,600                                                                       | 463,637,200                 | 0.90%                                                                               |
| 32     | LPB                         | 2246.32             | 74,045               | 33,250                                                                       | 2,461,996,250               | 4.78%                                                                               |
| 33     | MBB                         | 2246.33             | 87,787               | 24,100                                                                       | 2,115,666,700               | 4.11%                                                                               |
| 34     | MSB                         | 2246.34             | 61,144               | 12,200                                                                       | 745,956,800                 | 1.45%                                                                               |
| 35     | MSN                         | 2246.35             | 20,640               | 66,800                                                                       | 1,378,752,000               | 2.68%                                                                               |
| 36     | MWG                         | 2246.36             | 30,500               | 59,000                                                                       | 1,799,500,000               | 3.50%                                                                               |
| 37     | NAB                         | 2246.37             | 31,100               | 16,650                                                                       | 517,815,000                 | 1.01%                                                                               |
| 38     | NKG                         | 2246.38             | 12,048               | 15,000                                                                       | 180,720,000                 | 0.35%                                                                               |
| 39     | NLG                         | 2246.39             | 7,578                | 34,250                                                                       | 259,546,500                 | 0.50%                                                                               |
| 40     | OCB                         | 2246.40             | 35,400               | 11,150                                                                       | 394,710,000                 | 0.77%                                                                               |
| 41     | PAN                         | 2246.41             | 3,500                | 26,800                                                                       | 93,800,000                  | 0.18%                                                                               |
| 42     | PCI                         | 2246.42             | 7,072                | 22,600                                                                       | 159,827,200                 | 0.31%                                                                               |
| 43     | PDR                         | 2246.43             | 11,383               | 19,350                                                                       | 220,261,050                 | 0.43%                                                                               |
| 44     | PLX                         | 2246.44             | 3,000                | 39,550                                                                       | 118,650,000                 | 0.23%                                                                               |
| 45     | PNJ                         | 2246.45             | 7,400                | 83,300                                                                       | 616,420,000                 | 1.20%                                                                               |
| 46     | POW                         | 2246.46             | 15,300               | 12,800                                                                       | 195,840,000                 | 0.38%                                                                               |
| 47     | PVD                         | 2246.47             | 7,312                | 22,000                                                                       | 160,864,000                 | 0.31%                                                                               |
| 48     | PVT                         | 2246.48             | 4,670                | 24,750                                                                       | 115,582,500                 | 0.22%                                                                               |
| 49     | REE                         | 2246.49             | 4,390                | 71,400                                                                       | 313,446,000                 | 0.61%                                                                               |
| 50     | SAB                         | 2246.50             | 3,700                | 48,900                                                                       | 180,930,000                 | 0.35%                                                                               |
| 51     | SBT                         | 2246.51             | 12,874               | 14,850                                                                       | 191,178,900                 | 0.37%                                                                               |
| 52     | SHB                         | 2246.52             | 90,312               | 12,450                                                                       | 1,124,384,400               | 2.18%                                                                               |
| 53     | SSB                         | 2246.53             | 51,791               | 19,550                                                                       | 1,012,514,050               | 1.97%                                                                               |
| 54     | SSI                         | 2246.54             | 35,910               | 26,000                                                                       | 933,660,000                 | 1.81%                                                                               |
| 55     | STB                         | 2246.55             | 49,200               | 38,300                                                                       | 1,884,360,000               | 3.66%                                                                               |
| 56     | TCB                         | 2246.56             | 119,600              | 27,500                                                                       | 3,289,000,000               | 6.39%                                                                               |
| 57     | TCH                         | 2246.57             | 9,608                | 18,000                                                                       | 172,944,000                 | 0.34%                                                                               |
| 58     | TPB                         | 2246.58             | 34,549               | 14,300                                                                       | 494,050,700                 | 0.96%                                                                               |
| 59     | VCB                         | 2246.59             | 24,193               | 64,000                                                                       | 1,548,352,000               | 3.01%                                                                               |
| 60     | VCG                         | 2246.60             | 8,623                | 21,750                                                                       | 187,550,250                 | 0.36%                                                                               |
| 61     | VCI                         | 2246.61             | 10,689               | 38,300                                                                       | 409,388,700                 | 0.80%                                                                               |
| 62     | VHC                         | 2246.62             | 20                   | 62,500                                                                       | 1,250,000                   |                                                                                     |
| 63     | VHM                         | 2246.63             | 26,300               | 51,300                                                                       | 1,349,190,000               | 2.62%                                                                               |
| 64     | VIB                         | 2246.64             | 50,522               | 19,850                                                                       | 1,002,861,700               | 1.95%                                                                               |
| 65     | VIC                         | 2246.65             | 29,500               | 58,000                                                                       | 1,711,000,000               | 3.32%                                                                               |
| 66     | VIX                         | 2246.66             | 36,285               | 12,250                                                                       | 444,491,250                 | 0.86%                                                                               |
| 67     | VJC                         | 2246.67             | 7,600                | 95,000                                                                       | 722,000,000                 | 1.40%                                                                               |

| STT No     | Loại tài sản<br>Asset types                                                                         | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý tại ngày<br>báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 68         | VND                                                                                                 | 2246.68             | 29,825               | 15,300                                                                       | 456,322,500                 | 0.89%                                                                               |
| 69         | VNM                                                                                                 | 2246.69             | 21,800               | 60,600                                                                       | 1,321,080,000               | 2.57%                                                                               |
| 70         | VPB                                                                                                 | 2246.70             | 114,097              | 19,000                                                                       | 2,167,843,000               | 4.21%                                                                               |
| 71         | VRE                                                                                                 | 2246.71             | 23,700               | 19,150                                                                       | 453,855,000                 | 0.88%                                                                               |
|            | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                               | <b>2247</b>         | <b>1,803,499</b>     |                                                                              | <b>51,355,636,000</b>       | <b>99.78%</b>                                                                       |
| <b>II</b>  | <b>Cổ phiếu không niêm yết<br/>Unlisted shares</b>                                                  | <b>2248</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                               | <b>2249</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>Tổng các loại cổ phiếu<br/>Total shares</b>                                                      | <b>2250</b>         | <b>1,803,499</b>     |                                                                              | <b>51,355,636,000</b>       | <b>99.78%</b>                                                                       |
| <b>III</b> | <b>Trái phiếu<br/>Bonds</b>                                                                         | <b>2251</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                               | <b>2252</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| <b>IV</b>  | <b>Các loại chứng khoán khác<br/>Other securities</b>                                               | <b>2253</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1          | Quyền mua chứng khoán<br>Investments - Rights                                                       | 2253.1              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 2          | Chi tiết loại hợp đồng phái sinh<br>Index future contracts                                          | 2253.2              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                               | <b>2254</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>Tổng các loại chứng khoán<br/>Total investments</b>                                              | <b>2255</b>         | <b>1,803,499</b>     |                                                                              | <b>51,355,636,000</b>       | <b>99.78%</b>                                                                       |
| <b>V</b>   | <b>Các tài sản khác<br/>Other assets</b>                                                            | <b>2256</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1          | Cổ tức được nhận<br>Dividend receivables                                                            | 2256.1              |                      |                                                                              | 4,390,000                   | 0.01%                                                                               |
| 2          | Lãi trái phiếu được nhận<br>Bond coupon receivables                                                 | 2256.2              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 3          | Lãi tiền gửi được nhận<br>Interest receivables from deposits                                        | 2256.3              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 4          | Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết)<br>Receivables from investments sold but not yet settled | 2256.4              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 5          | Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua<br>Receivable from AP/Investors on securities on hold   | 2256.5              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 6          | Phải thu khác<br>Other receivables                                                                  | 2256.6              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 7          | Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD<br>Prepaid expense for security registration at VSD       | 2256.7              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 8          | Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE<br>Prepaid expense for listed registration at HOSE  | 2256.8              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |

| STT No     | Loại tài sản<br>Asset types                                                                                                 | Mã chỉ tiêu<br>Code | Số lượng<br>Quantity | Giá thị trường<br>hoặc giá trị<br>hợp lý tại ngày<br>báo cáo<br>Market price | Tổng giá trị<br>Total value | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của quỹ<br>%/Total asset<br>value of the<br>Fund |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 9          | Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE<br>Prepaid expense for listed management at HOSE                            | 2256.9              |                      |                                                                              | 22,602,732                  | 0.04%                                                                               |
| 10         | Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF<br>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC | 2256.10             |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 11         | Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN<br>Prepaid expense for annual management fee for SSC                   | 2256.11             |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 12         | Trả trước phí kiểm toán<br>Prepaid expense for audit fee                                                                    | 2256.12             |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                       | <b>2257</b>         |                      |                                                                              | <b>26,992,732</b>           | <b>0.05%</b>                                                                        |
| <b>VI</b>  | <b>Tiền<br/>Cash</b>                                                                                                        | <b>2258</b>         |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 1          | Tiền gửi Ngân Hàng<br>Cash at Bank                                                                                          | 2259                |                      |                                                                              | 84,007,294                  | 0.16%                                                                               |
|            | Tiền gửi ngân hàng<br>Cash at Bank                                                                                          | 2259.1              |                      |                                                                              | 84,007,294                  | 0.16%                                                                               |
|            | Các khoản tương đương tiền<br>Cash Equivalents                                                                              | 2259.2              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Term deposit greater than 3 months                                                       | 2259.3              |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 2          | Chứng chỉ tiền gửi<br>Certificates of deposit                                                                               | 2260                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
| 3          | Công cụ chuyển nhượng...<br>Transferable instruments...                                                                     | 2261                |                      |                                                                              |                             |                                                                                     |
|            | <b>Tổng<br/>Total</b>                                                                                                       | <b>2262</b>         |                      |                                                                              | <b>84,007,294</b>           | <b>0.16%</b>                                                                        |
| <b>VII</b> | <b>Tổng giá trị danh mục<br/>Total value of portfolio</b>                                                                   | <b>2263</b>         | <b>1,803,499</b>     |                                                                              | <b>51,466,636,026</b>       | <b>100.00%</b>                                                                      |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Hoàng Bích Thủy*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**  
*Nguyễn Thị Thúy Lan*

Đại diện Công ty Quản lý quỹ  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH**  
*Phạm Minh Hương*



Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng  
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 guiding operations and management of securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG  
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE  
Tháng 03 năm 2025 / Mar 2025

|   |                                                  |                                                                                                                      |
|---|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Công ty quản lý quỹ:<br>Fund Management Company: | Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A<br>I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company |
| 2 | Ngân hàng giám sát:<br>Supervising bank:         | Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam<br>Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam                    |
| 3 | Tên Quỹ:<br>Fund name:                           | Quỹ ETF IPAAM VN100<br>IPAAM VN100 ETF                                                                               |
| 4 | Kỳ báo cáo:<br>Reporting Date:                   | 04/04/2025<br>04 Apr 2025                                                                                            |

|           |                                                                                                                                                    | Đơn vị tính/Currency: VND |                                         |                                       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|
| STT<br>NO | CHỈ TIÊU<br>CRITERIA                                                                                                                               | Mã số<br>Item No          | KY BAO CÁO<br>THIS PERIOD<br>31/03/2025 | KY TRƯỚC<br>LAST PERIOD<br>28/02/2025 |
| A         | Giá trị tài sản ròng/ Net asset value                                                                                                              | 2100                      |                                         |                                       |
| A.1       | Giá trị đầu kỳ/ Opening balance                                                                                                                    | 2101                      |                                         |                                       |
|           | Của quỹ/ of fund                                                                                                                                   | 2101.1                    | 51,589,292,406                          | 50,695,541,608                        |
|           | Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot                                                                                                                  | 2101.2                    | 973,382,875                             | 956,519,652                           |
|           | Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate                                                                                                             | 2101.3                    | 9,733.82                                | 9,565.19                              |
| A.2       | Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance                                                                                                      | 2102                      |                                         |                                       |
|           | Của quỹ/ of fund                                                                                                                                   | 2102.1                    | 51,176,548,372                          | 51,589,292,406                        |
|           | Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot                                                                                                                  | 2102.2                    | 965,595,252                             | 973,382,875                           |
|           | Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate                                                                                                             | 2102.3                    | 9,655.95                                | 9,733.82                              |
| A.3       | Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó<br>Change of net asset value during the period, in which                                          | 2103                      |                                         |                                       |
|           | Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ<br>Change due to investment activities during the period                           | 2103.1                    | (412,744,034)                           | 893,750,798                           |
|           | Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ<br>Change due to subscription, redemption during the period                             | 2103.2                    |                                         |                                       |
|           | Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ<br>Change due to distribution of income to investors during the period     | 2103.3                    |                                         |                                       |
| A.4       | Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước<br>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period | 2104                      | (77.87)                                 | 168.63                                |
| A.5       | Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks                  | 2105                      |                                         |                                       |
|           | Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)                                                                                                              | 2105.1                    | 55,310,540,513                          | 55,310,540,513                        |
|           | Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)                                                                                                              | 2105.2                    | 47,676,073,966                          | 47,676,073,966                        |
| A.6       | Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)<br>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)                    | 2106                      |                                         |                                       |
|           | Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates                                                                                                | 2106.1                    |                                         |                                       |
|           | Tổng giá trị/ Total value                                                                                                                          | 2106.2                    |                                         |                                       |
|           | Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio                                                                                                                      | 2106.3                    |                                         |                                       |
| B         | Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ                                                    | 2107                      |                                         |                                       |
| B.1       | Giá trị đầu kỳ/ Opening balance                                                                                                                    | 2108                      | 8,900                                   | 7,920                                 |
| B.2       | Giá trị cuối kỳ/ Closing balance                                                                                                                   | 2109                      | 9,780                                   | 8,900                                 |
| B.3       | Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước<br>Change of market price during the period in comparison to previous                         | 2110                      | 880                                     | 980                                   |
| B.4       | Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ                                                | 2111                      |                                         |                                       |
|           | Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)                                                                                                      | 2111.1                    | 124.05                                  | (833.82)                              |
|           | Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative                                                                                 | 2111.2                    | 1.28%                                   | (8.57)%                               |
| B.5       | Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất<br>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks                       | 2112                      |                                         |                                       |
|           | Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)                                                                                                              | 2112.1                    | 9,790                                   | 9,600                                 |
|           | Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)                                                                                                              | 2112.2                    | 7,000                                   | 7,000                                 |

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM  
T.P. HÀ NỘI  
Võ Trí Thanh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company  
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A  
CÓNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A  
CHỦ TỊCH  
Phạm Minh Hương